

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 04
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 28

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**  
*(tiếp theo)*

Chúng tôi, các thành viên Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu trình bày Báo cáo của Ban Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011.

**Khái quát chung về Công ty**

Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu sau đây gọi tắt là "Công ty" tiền thân là Ban quản lý Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Mu trực thuộc Công ty Sông Đà 9 thuộc Tổng Công ty Sông Đà được thành lập từ tháng 1 năm 2002. Tháng 12 năm 2002 Ban quản lý chuyển thành Nhà máy thủy điện Nậm Mu trực thuộc Công ty Sông Đà 9. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần cấp lần đầu số 5100174626 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Giang cấp ngày 29/05/2003. Công ty có 05 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cụ thể như sau:

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi kinh doanh lần thứ hai ngày 06/09/2006;  
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi kinh doanh lần thứ ba ngày 04/06/2008;  
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi kinh doanh lần thứ tư ngày 28/10/2009;  
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi kinh doanh lần thứ năm ngày 09/12/2010.

Từ ngày 27/11/2006 Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu được chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội theo quyết định 42/QĐ-TTGDHN của Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội nay là Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là HJS.

Vốn điều lệ của Công ty là: **149.999.890.000 VND** (*Một trăm bốn mươi chín tỷ, chín trăm chín mươi chín triệu, tám trăm chín mươi nghìn đồng chẵn*).

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng/cổ phần

Các đơn vị trực thuộc của Công ty gồm:

Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu - 101 *Chi nhánh được thành lập ngày 28/10/2009, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5100174626-001 ngày 30/10/2009.*

Ban quản lý các dự án

*Ban quản lý các dự án được thành lập theo Quyết định số 28ACT/HĐQT ngày 01/12/2004, thực hiện quản lý dự án Thủy điện Nậm Ngần. Dự án đã hoàn thành đi vào hoạt động đang chờ quyết toán và bàn giao chính thức.*

Ban quản lý dự án Thủy điện Nậm An và Sông Cháy

*Ban quản lý dự án Thủy điện Nậm An và Sông Cháy được thành lập theo Quyết định số 17/QĐ/HĐQT/09 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu ngày 28/10/2009, thực hiện quản lý dự án Nhà máy Thủy điện Nậm An và Sông Cháy. Dự án đang trong giai đoạn đầu của quá trình đầu tư.*

**Ngành nghề kinh doanh của Công ty**

- Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện;
- Tư vấn, xây lắp các công trình điện;
- Xây dựng, sản xuất và kinh doanh điện;

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**  
*(tiếp theo)*

- Nhận thầu xây lắp các công trình dân dụng, xây dựng công nghiệp, xây dựng thủy điện, buro điện, các công trình thủy lợi, giao thông đường bộ các cấp, sân bay, bến cảng, cầu cống, các công trình kỹ thuật hạ tầng, đô thị và các khu công nghiệp, các công trình;
- Xây dựng và kinh doanh nhà ở, văn phòng cho thuê, kinh doanh bất động sản, khách sạn, du lịch;
- Lắp đặt các cấu kiện bê tông, kết cấu thép, các hệ thống kỹ thuật công trình, các loại máy móc, thiết bị (thang, điều hoà, thông gió, phòng cháy, cấp thoát nước);
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng, gạch, ngói, đá, cát, sỏi, xi măng, tấm lợp, gỗ dùng trong xây dựng và tiêu dùng khác;
- Dịch vụ cho thuê sửa chữa, bảo dưỡng máy, thiết bị, kinh doanh thiết bị xây dựng;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng thủ công mỹ nghệ, hàng nông, lâm, thủy sản, hàng tiêu dùng;
- Đầu tư tài chính (dùng vốn của công ty để đầu tư vào các dự án);
- Nhập khẩu thiết bị vật tư công nghiệp;
- Tư vấn giám sát các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, thủy điện, xây dựng hạ tầng, xây dựng đô thị, san lấp nền móng.

Địa chỉ: Xã Tân Thành - Huyện Bắc Quang - Tỉnh Hà Giang  
Tel: (84-0219) 3 827 276 Fax: (84-0219) 3 827 523

**Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 và đến ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ, gồm:

**Hội đồng quản trị**

Ông Lê Văn Hưng	Chủ tịch
Ông Đỗ Văn Hà	Thành viên
Ông Đoàn Hùng Sơn	Thành viên
Ông Đào Quang Dũng	Thành viên
Ông Hà Ngọc Phiếm	Thành viên

**Ban Giám đốc**

Ông Hà Ngọc Phiếm	Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Nang	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Kỳ	Phó Giám đốc
Ông Phùng Xuân Hưng	Phó Giám đốc
Ông Bùi Trọng Cẩn	Phó Giám đốc

**Kiểm toán viên**

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam (VAE).

**Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán**

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**  
*(tiếp theo)*

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 30/06/2011 và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày.

Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này hay không; và
- Lập các Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi việc tiếp tục hoạt động của Công ty không được đảm bảo.

Ban Giám đốc có trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp, đầy đủ để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc,  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẠM MU**

---

**Hà Ngọc Phiếm**  
**Giám đốc**

*Hà Giang, ngày 29 tháng 07 năm 2011*

**BÁO CÁO**  
**KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu**

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ tại ngày 30/06/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 được lập ngày 29 tháng 07 năm 2011 của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu (gọi tắt là 'Công ty') từ trang 06 đến trang 28 kèm theo.

Như đã trình bày trong Báo cáo Ban Giám đốc từ trang 02 đến trang 04, Ban Giám đốc của Công ty có trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Chúng tôi xin lưu ý, Báo cáo tài chính đã được soát xét là Báo cáo tài chính riêng của nhà đầu tư, do đó các khoản đầu tư vào Công ty con được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập thành sáu (06) bản bằng tiếng Việt. Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu giữ năm (05) bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam giữ một (01) bản. Các bản có giá trị pháp lý như nhau.

---

**Trần Quốc Tuấn**

Tổng Giám đốc

*Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 0148/KTV*

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**

---

**Dương Thúy Anh**

Kiểm toán viên

*Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 1213/KTV*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VND

<b>TÀI SẢN</b>		<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/06/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> <b>(100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>63,905,082,627</b>	<b>76,136,164,876</b>
<b>I</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>11,349,701,185</b>	<b>4,341,411,685</b>
1	Tiền	111	V.1.	11,349,701,185	4,341,411,685
<b>II</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>2,368,250,000</b>	<b>1,969,110,000</b>
1	Đầu tư ngắn hạn	121	V.2.	2,368,250,000	1,969,110,000
1.1	Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	0		2,368,250,000	1,969,110,000
1.2	Đầu tư ngắn hạn khác	0		-	-
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
<b>III</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>42,314,184,393</b>	<b>55,112,070,459</b>
1	Phải thu của khách hàng	131	VIII.2.1	13,403,414,626	49,195,397,008
2	Trả trước cho người bán	132	VIII.2.2	27,112,276,817	4,444,154,264
3	Phải thu nội bộ	133		-	-
5	Các khoản phải thu khác	135	V.3.	1,807,492,950	1,472,519,187
	<i>Phải thu về cổ phần hoá (TK1385)</i>	0		-	-
	<i>Dư có TK 141</i>	0		-	-
	<i>Phải thu cán bộ công nhân viên (TK334 Dư nợ)</i>	0		-	-
	<i>Phải thu khác (TK1388)</i>	0		1,807,492,950	1,472,519,187
	<i>Phải trả khác (dư nợ TK 3383)</i>	0		-	-
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		<b>(9,000,000)</b>	-
<b>IV</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>3,775,987,393</b>	<b>4,939,415,334</b>
1	Hàng tồn kho	141	V.4.	3,775,987,393	4,939,415,334
1.1	Hàng mua đang đi đường	0		-	-
1.2	Nguyên liệu, vật liệu	0		1,252,660,906	1,657,220,340
1.3	Công cụ, dụng cụ	0		13,572,000	110,174,000
1.4	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	0		2,509,754,487	3,172,020,994
1.5	Thành phẩm	0		-	-
1.6	Hàng hoá	0		-	-
1.7	Hàng gửi đi bán	0		-	-
1.8	Hàng hoá kho bảo thuế	0		-	-
1.9	Hàng hoá bất động sản	0		-	-
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>4,096,959,656</b>	<b>9,774,157,398</b>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	132,274,364
1.1	Chi phí trả trước	0		-	132,274,364
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		3,080,852,874	8,603,637,307
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
	<i>Thuế GTGT đầu ra</i>	0		-	-
	<i>Thuế GTGT hàng nhập khẩu</i>	0		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Thuế tiêu thụ đặc biệt	0		-	-
Thuế xuất nhập khẩu	0		-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	0		-	-
Thuế thu nhập cá nhân			-	-
Thuế tài nguyên	0		-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0		-	-
Các loại thuế khác	0		-	-
Các khoản khác phải thu Nhà nước	0		-	-
4 Tài sản ngắn hạn khác	158	VIII.2.3	1,016,106,782	1,038,245,727
Tài sản thiếu chờ xử lý	0		-	-
Tạm ứng			1,016,106,782	1,038,245,727
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	0		-	-
<b>B TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>572,018,122,307</b>	<b>534,546,304,248</b>
<b>(200=210+220+240+250+260)</b>				
<b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>539,418,122,307</b>	<b>501,946,304,248</b>
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.5.	443,006,225,361	452,114,369,746
- Nguyên giá	222		533,497,074,162	533,078,574,162
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(90,490,848,801)	(80,964,204,416)
4 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.6.	96,411,896,946	49,831,934,502
<b>IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>32,600,000,000</b>	<b>32,600,000,000</b>
1 Đầu tư vào công ty con	251		30,600,000,000	30,600,000,000
2.1 Đầu tư vào công ty liên kết	0		-	-
2.2 Góp vốn liên doanh	0		-	-
3 Đầu tư dài hạn khác	258	V.7.	2,000,000,000	2,000,000,000
4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
<b>V Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1 Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>635,923,204,934</b>	<b>610,682,469,124</b>

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
<b>A NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>			<b>465,366,421,481</b>	<b>442,429,769,534</b>
<b>I Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>			<b>154,657,184,454</b>	<b>148,799,654,737</b>
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	V.8.		51,629,294,641	34,323,072,336
Vay ngắn hạn	0			51,629,294,641	33,931,072,336
Nợ dài hạn đến hạn trả	0			-	392,000,000
2 Phải trả người bán	312	VIII.2.4		51,334,571,194	97,671,968,562
3 Người mua trả tiền trước	313			10,062,345,767	-
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.9.		5,842,725,312	7,693,464,439

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Thuế GTGT hàng bán nội địa	0		3,090,551,212	4,879,355,936
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0		-	-
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	0		-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	0		-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	0		2,152,916,413	1,510,334,673
Thuế Thu nhập cá nhân	0		98,645,364	41,884,501
Thuế Tài nguyên	0		476,442,247	1,242,733,036
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	0		-	-
Các loại thuế khác	0		-	19,156,293
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0		24,170,076	-
5 Phải trả người lao động	315		2,007,347,154	1,043,655,705
6 Chi phí phải trả	316		47,128,417	-
Chi phí phải trả	0		47,128,417	-
7 Phải trả nội bộ	317		-	-
8 Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318		-	-
9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.11.	33,408,835,552	7,996,038,695
Tài sản thừa chờ xử lý	0		-	-
Kinh phí công đoàn	0		82,463,493	139,039,734
Bảo hiểm xã hội	0		42,360,332	73,835,041
Bảo hiểm y tế	0		8,050,586	16,976,529
Phải trả về cổ phần hoá	0		-	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	0		-	-
Doanh thu chưa thực hiện	0		-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	0		33,275,961,141	7,759,060,022
Bảo hiểm thất nghiệp	0		-	7,127,369
10 Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11 Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		324,936,417	71,455,000
<b>II Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>310,709,237,027</b>	<b>293,630,114,797</b>
4 Vay và nợ dài hạn	334	V.12.	309,495,642,292	292,510,259,892
- Vay dài hạn	0		309,495,642,292	292,510,259,892
- Nợ dài hạn	0		-	-
5 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.13.	1,073,260,326	979,520,496
6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		140,334,409	140,334,409
<b>B VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>170,556,783,453</b>	<b>168,252,699,590</b>
<b>I Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.14.</b>	<b>170,418,975,871</b>	<b>168,066,570,970</b>
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		149,999,890,000	149,999,890,000
1.1 Nguồn vốn kinh doanh	0		149,999,890,000	149,999,890,000
1.2 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	0		-	-
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		(204,360,000)	(204,360,000)
3 Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
7 Quỹ đầu tư phát triển	417		3,983,886,409	3,458,084,047
8 Quỹ dự phòng tài chính	418		2,740,124,936	2,214,322,574
9 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		13,866,755,860	12,565,955,683
Lợi nhuận chưa phân phối năm trước			(10,444,492,300)	12,565,955,683

Mẫu số B 01a - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

	<i>Lợi nhuận chưa phân phối năm nay</i>		24,311,248,160	-
11	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421	32,678,666	32,678,666
<b>II</b>	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>	<b>137,807,582</b>	<b>186,128,620</b>
-	<i>Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước</i>	0	-	-
-	<i>Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay</i>	0	-	-
3	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	137,807,582	186,128,620
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>		<b>440</b>	<b>635,923,204,934</b>	<b>610,682,469,124</b>

*Hà Giang, ngày 29 tháng 07 năm 2011*

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẬM MU**  
Giám đốc

Người lập

Kế toán trưởng

Phạm Đình Dương

Trần Thanh Hà

Hà Ngọc Phiếm

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
<b>1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>VI.15.</b>	<b>82,876,654,505</b>	<b>27,065,153,651</b>
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI..	-	-
<b>3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>	<b>VI.16.</b>	<b>82,876,654,505</b>	<b>27,065,153,651</b>
<b>4 Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>	<b>VI.17.</b>	<b>49,262,724,285</b>	<b>11,820,939,193</b>
<b>5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>33,613,930,220</b>	<b>15,244,214,458</b>
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.18.	591,365,767	145,181,974
7 Chi phí tài chính	22	VI.19.	16,662,866,216	9,486,342,311
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		16,598,655,995	9,486,342,311
8 Chi phí bán hàng	24		-	-
Chi phí nhân viên			-	-
Chi phí vật liệu, bao bì			-	-
Chi phí dụng cụ, đồ dùng			-	-
Chi phí khấu hao TSCĐ			-	-
Chi phí bảo hành			-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài			-	-
Chi phí bằng tiền khác			-	-
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VIII.2.6	3,327,569,936	2,201,109,568
Chi phí nhân viên quản lý			2,838,348,571	1,355,053,838
Chi phí vật liệu quản lý			151,138,328	239,052,113
Chi phí đồ dùng văn phòng			17,140,000	-
Chi phí khấu hao TSCĐ			37,665,813	33,835,356
Thuế, phí và lệ phí			13,237,818	6,999,500
Chi phí dự phòng			9,000,000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài			204,621,000	454,454,253
Chi phí bằng tiền khác			56,418,406	111,714,508
<b>10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}</b>	<b>30</b>		<b>14,214,859,835</b>	<b>3,701,944,553</b>
11 Thu nhập khác	31	VIII.2.7	14,400,000	35,128,436
12 Chi phí khác	32	VIII.2.7	179,636,200	-
<b>13 Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>(165,236,200)</b>	<b>35,128,436</b>
<b>14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>14,049,623,635</b>	<b>3,737,072,989</b>
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.19.	841,706,981	627,875,789
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		93,739,830	-
<b>17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>13,114,176,824</b>	<b>3,109,197,200</b>
<b>18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>			

Hà Giang, ngày 29 tháng 07 năm 2011

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẬM MU**

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Phạm Đình Dương

Trần Thanh Hà

Hà Ngọc Phiếm

Mẫu số B 03a - DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 (Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		127,781,834,078	26,438,155,475
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(16,312,764,943)	(7,706,893,631)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(5,505,028,188)	(1,692,503,504)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(18,112,436,309)	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(145,423,446)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		7,069,878,628	32,073,389,482
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(17,861,977,430)	(51,130,980,687)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>76,914,082,390</b>	<b>(2,018,832,865)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(103,837,423,362)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		8,400,000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(399,140,000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		50,765,767	145,181,974
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(104,177,397,595)</b>	<b>145,181,974</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		95,932,771,521	26,342,878,873
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(61,661,166,816)	(8,665,604,720)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>34,271,604,705</b>	<b>17,677,274,153</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>7,008,289,500</b>	<b>15,803,623,262</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>4,341,411,685</b>	<b>1,961,012,653</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>V.01</b>	<b>11,349,701,185</b>	<b>17,764,635,915</b>

Hà Giang, ngày 29 tháng 07 năm 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẬM MU  
 Giám đốc

Người lập

Kế toán trưởng

Phạm Đình Dương

Trần Thanh Hà

Hà Ngọc Phiếm

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**  
kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011  
(tiếp theo)

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**  
**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu sau đây gọi tắt là "Công ty" tiền thân là Ban quản lý Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Mu trực thuộc Công ty Sông Đà 9 thuộc Tổng Công ty Sông Đà được thành lập từ tháng 1 năm 2002. Tháng 12 năm 2002 Ban quản lý chuyển thành Nhà máy thủy điện Nậm Mu trực thuộc Công ty Sông Đà 9. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần cấp lần đầu số 5100174626 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Giang cấp ngày 29/05/2003. Công ty có 05 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cụ thể như sau:

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi kinh doanh lần thứ hai ngày 06/09/2006;  
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi kinh doanh lần thứ ba ngày 04/06/2008;  
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi kinh doanh lần thứ tư ngày 28/10/2009;  
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi kinh doanh lần thứ năm ngày 09/12/2010.

Vốn điều lệ của Công ty là: **149.999.890.000 VND** (Một trăm bốn mươi chín tỷ, chín trăm chín mươi chín triệu, tám trăm chín mươi nghìn đồng chẵn).

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng/cổ phần

Các đơn vị trực thuộc của Công ty gồm:

*Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu - 101.  
Ban quản lý các dự án.  
Ban quản lý dự án Thủy điện Nậm An và Sông Chảy.*

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây dựng, sản xuất và kinh doanh thủy điện.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

- Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện;
- Tư vấn, xây lắp các công trình điện;
- Xây dựng, sản xuất và kinh doanh điện;
- Nhận thầu xây lắp các công trình dân dụng, xây dựng công nghiệp, xây dựng thủy điện, bưu điện, các công trình thủy lợi, giao thông đường bộ các cấp, sân bay, bến cảng, cầu cống, các công trình kỹ thuật hạ tầng, đô thị và các khu công nghiệp, các công trình;
- Xây dựng và kinh doanh nhà ở, văn phòng cho thuê, kinh doanh bất động sản, khách sạn, du lịch;
- Lắp đặt các cấu kiện bê tông, kết cấu thép, các hệ thống kỹ thuật công trình, các loại máy móc, thiết bị (thang, điều hoà, thông gió, phòng cháy, cấp thoát nước);
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng, gạch, ngói, đá, cát, sỏi, xi măng, tấm lợp, gỗ dùng trong xây dựng và tiêu dùng khác;
- Dịch vụ cho thuê sửa chữa, bảo dưỡng máy, thiết bị, kinh doanh thiết bị xây dựng;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng thủ công mỹ nghệ, hàng nông, lâm, thủy sản, hàng tiêu dùng;
- Đầu tư tài chính (dùng vốn của công ty để đầu tư vào các dự án);
- Nhập khẩu thiết bị vật tư công nghiệp;
- Tư vấn giám sát các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, thủy điện, xây dựng hạ tầng, xây dựng đô thị, san lấp nền móng.

Địa chỉ: Xã Tân Thành - Huyện Bắc Quang - Tỉnh Hà Giang  
Tel: (84-0219) 3 827 276 Fax: (84-0219) 3 827 523

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01 đến 30/06 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 – Chuẩn mực chung.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**  
kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011  
(tiếp theo)

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

**3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán Sông Đà Account System. Đến thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính Công ty đã in đầy đủ Báo cáo tài chính, sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

**IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp**

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty được ghi nhận trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các đơn vị phụ thuộc của Công ty. Các nghiệp vụ luân chuyển và số dư nội bộ giữa Công ty với các đơn vị phụ thuộc và giữa các đơn vị phụ thuộc với nhau đã được loại trừ khi tổng hợp Báo cáo tài chính.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền là chi tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

**3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

**- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

*Giá gốc hàng tồn kho bao gồm:* Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

**- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:** Phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập.

**- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho :** Phương pháp kê khai thường xuyên

**- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

Tại thời điểm 30/06/2011, Công ty không có hàng tồn kho phải trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định tại Thông tư 228/2009/BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

**4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**

**4.1 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính và Thông tư số 203/2009/QĐ - BTC ngày 20/10/2009 về việc Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**  
kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011  
(tiếp theo)

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng là của Công trình Thủy điện Nậm Ngần đã được tạm ghi nhận theo chi phí xây dựng và chi phí lắp đặt chạy thử tập hợp trên tài khoản 241 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang. Từ năm 2010, Công ty áp dụng phương pháp khấu hao theo sản lượng điện sản xuất của Nhà máy Thủy điện Nậm Ngần trong thời gian 30 năm và công suất thiết kế.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<b><u>Loại tài sản cố định</u></b>	<b><u>Thời gian (năm)</u></b>
Nhà cửa vật kiến trúc	19-23
Máy móc, thiết bị	05-16
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05
TSCĐ khác	03-05

**5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty là khoản đầu tư vào Công ty con và khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Chứng khoán Artex.

Khoản đầu tư vào Công ty con là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô với số vốn chiếm 51% tổng số vốn góp theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104800561 ngày 26/06/2010 của Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô.

Tại thời điểm 30/06/2011, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

**6.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay**

Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

**6.2 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác**

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ sau, bao gồm các loại chi phí: Công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn và công cụ, dụng cụ có thời gian sử dụng dưới 1 năm.

**7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả của Công ty là khoản trích trước chi phí lãi vay đối với các hợp đồng vay quy định trả lãi vay sau. Giá trị ghi nhận được xác định dựa vào hợp đồng, khế ước vay và thời gian vay thực tế.

**8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán điện, doanh thu hoạt động xây lắp và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi trái phiếu, lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái, cổ tức lợi nhuận được chia.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**  
kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011  
(tiếp theo)

Doanh thu bán điện được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Do các hợp đồng xây dựng của Công ty quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng, Doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 15 - "Hợp đồng xây dựng".

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ việc thu cổ tức được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức căn cứ vào Biên bản họp Hội đồng cổ đông phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính là chi phí lãi vay được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

**12. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

**12.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả**

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng của bên bán.

**12.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn**

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

**12.3 Các nghĩa vụ về thuế**

***Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)***

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối với hoạt động bán điện và hoạt động xây lắp.

***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

Theo Giấy phép đầu tư, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% trên thu nhập chịu thuế trong 15 năm kể từ khi thành lập. Công ty được miễn thuế 4 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (theo TT 134/2007/TT-BTC ngày 23/11/2007 của Bộ Tài chính). Năm 2010 là năm thứ 7 kinh doanh có lãi nên Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho hoạt động sản xuất điện.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên lợi nhuận chịu thuế đối với hoạt động xây lắp.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

(tiếp theo)

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Thuế khác**

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

**12.4 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn bán điện được ghi nhận và tập hợp từ các chi phí khấu hao, chi phí vận hành, duy tu, bảo dưỡng và chi phí khác liên quan phát sinh, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn hoạt động xây lắp được ghi nhận như sau:

Công ty tiến hành kiểm kê sản lượng dở dang cuối kỳ, đánh giá chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ và xác định giá vốn trên cơ sở: Giá vốn xây lắp trong kỳ = Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đầu kỳ + tổng chi phí sản xuất kinh doanh dở dang phát sinh trong kỳ - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ đã ghi nhận của từng công trình.

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

1. Tiền	30/06/2011		01/01/2011	
	VND		VND	
<b>Tiền mặt</b>	<b>10,669,287,332</b>		<b>3,597,475,595</b>	
Văn phòng Công ty	6,221,803,948		1,714,056,145	
Chi nhánh 101	4,431,357,908		1,878,166,885	
Ban Quản lý Nậm An & Sông Chảy	16,125,476		5,252,565	
<b>Tiền gửi ngân hàng</b>	<b>680,413,853</b>		<b>743,936,090</b>	
Văn phòng Công ty	640,688,948		723,112,015	
<i>Ngân hàng NN&amp;PT Nông thôn - Chi nhánh Hà Giang</i>	20,282,307		235,268,696	
<i>Ngân hàng Phát triển Hà Giang</i>	1,684,076		1,684,076	
<i>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hà Giang</i>	18,332,983		3,596,546	
<i>Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hà Giang</i>	9,181,485		64,029,558	
<i>Ngân hàng Xăng dầu Petrolimex</i>	4,664,061		418,533,139	
<i>Ngân hàng Thương mại cổ phần Bảo Việt</i>	586,544,036		-	
Chi nhánh 101	35,649,982		17,751,152	
<i>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hà Giang</i>	24,202,444		6,331,014	
<i>Ngân hàng NN&amp;PT Nông thôn - Chi nhánh Hà Giang</i>	11,447,538		11,420,138	
Ban Quản lý Thủy điện Nậm Ngần	1,002,000		-	
<i>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hà Giang</i>	1,002,000		-	
Ban Quản lý các dự án	3,072,923		3,072,923	
<i>Ngân hàng NN&amp;PT Nông thôn - Chi nhánh Hà Giang</i>	3,072,923		3,072,923	
<b>Tổng cộng</b>	<b>11,349,701,185</b>		<b>4,341,411,685</b>	
2. Đầu tư tài chính ngắn hạn	30/06/2011		01/01/2011	
	Số lượng (cổ phiếu)	Giá trị (VND)	Số lượng (cổ phiếu)	Giá trị (VND)
Công ty Cổ phần Sông Đà 906	210,000	2,368,250,000	65,000	1,969,110,000
<b>Tổng cộng</b>		<b>2,368,250,000</b>		<b>1,969,110,000</b>
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/06/2011		01/01/2011	
	VND		VND	
<b>Văn phòng Công ty</b>	<b>1,800,032,974</b>		<b>1,472,519,187</b>	
Cán bộ công nhân viên	250,573,974		128,779,854	
Ngân hàng Đầu tư Phát triển Hà Giang	1,549,459,000		1,207,441,940	

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

(tiếp theo)

Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô	-	136,297,393
<b>Chi nhánh 101</b>	<b>7,459,976</b>	-
Cửa hàng Hùng Bấy	4,634,750	-
Cán bộ công nhân viên	2,825,226	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,807,492,950</b>	<b>1,472,519,187</b>
<b>4. Hàng tồn kho</b>	<b>30/06/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Nguyên liệu, vật liệu</b>	<b>1,252,660,906</b>	<b>1,657,220,340</b>
<i>Văn phòng Công ty</i>	<i>330,191,298</i>	<i>633,153,575</i>
<i>Chi nhánh 101</i>	<i>922,469,608</i>	<i>1,024,066,765</i>
<b>Công cụ, dụng cụ</b>	<b>13,572,000</b>	<b>110,174,000</b>
<i>Văn phòng Công ty</i>	<i>13,572,000</i>	<i>110,174,000</i>
<b>Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang</b>	<b>2,509,754,487</b>	<b>3,172,020,994</b>
<i>Chi nhánh 101</i>	<i>2,509,754,487</i>	<i>3,172,020,994</i>
Công trình Thủy điện Nậm An	2,509,754,487	3,172,020,994
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>3,775,987,393</b>	<b>4,939,415,334</b>

5.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011  
 (tiếp theo)

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	30/06/2011		01/01/2011	
	VND		VND	
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>	<b>96,411,896,946</b>		<b>49,831,934,502</b>	
Công trình Thủy điện Nậm An	96,030,960,419		49,831,934,502	
Công trình Thủy điện Nậm Ngần	380,936,527		-	
<b>Tổng cộng</b>	<b>96,411,896,946</b>		<b>49,831,934,502</b>	

  

7. Đầu tư tài chính dài hạn	30/06/2011		01/01/2011	
	Số lượng (cổ phiếu)	Giá trị (VND)	Số lượng (cổ phiếu)	Giá trị (VND)
<i>Các khoản đầu tư dài hạn khác</i>	<b>200,000</b>	<b>2,000,000,000</b>	<b>200,000</b>	<b>2,000,000,000</b>
Công ty Cổ phần Chứng khoán Artex	200,000	2,000,000,000	200,000	2,000,000,000
<b>Tổng cộng</b>		<b>2,000,000,000</b>		<b>2,000,000,000</b>

  

8. Vay và nợ ngắn hạn	30/06/2011		01/01/2011	
	VND		VND	
<i>Vay ngắn hạn</i>	<b>19,520,294,639</b>		<b>33,931,072,336</b>	
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	-		7,553,399,780	
Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô	18,260,275,617		26,362,085,755	
Công ty Cổ phần Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh	-		15,586,801	
Vay cá nhân	1,151,082,000		-	
Công ty Chứng khoán HSC	108,937,022		-	
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<b>32,109,000,002</b>		<b>392,000,000</b>	
Công ty Cổ phần Tài Chính Sông Đà	1,676,000,000		-	
Ngân hàng Phát triển Hà Giang	7,922,000,000		392,000,000	
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Giang	22,511,000,002		-	
<b>Tổng cộng</b>	<b>51,629,294,641</b>		<b>34,323,072,336</b>	

  

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2011	Số phải nộp	Số đã nộp	30/06/2011
Thuế GTGT đầu ra	4,879,355,936	4,181,696,469	5,970,501,193	3,090,551,212
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,510,334,673	788,005,186	145,423,446	2,152,916,413
Thuế thu nhập cá nhân	41,884,501	56,760,863	-	98,645,364
Thuế tài nguyên	1,242,733,036	479,651,798	1,245,942,587	476,442,247
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	-
Các loại thuế khác	19,156,293	5,013,783	-	24,170,076
<b>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>	<b>7,693,464,439</b>			<b>5,842,725,312</b>

(\*): Số giảm thuế thu nhập doanh nghiệp của năm 2010 hạch toán vào năm 2011: 53.701.795 đồng.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/06/2011	01/01/2011
--	------------	------------

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011  
 (tiếp theo)

	VND	VND
<b>Kinh phí công đoàn</b>	<b>82,463,493</b>	<b>139,039,734</b>
Văn phòng Công ty	-	139,039,734
Chi nhánh 101	57,591,444	-
Ban quản lý thủy điện Nậm An	24,872,049	-
<b>Bảo hiểm xã hội</b>	<b>42,360,332</b>	<b>73,835,041</b>
Văn phòng Công ty	-	73,835,041
Chi nhánh 101	42,360,332	-
<b>Bảo hiểm y tế</b>	<b>43,952,008</b>	<b>16,976,529</b>
Văn phòng Công ty	35,901,422	16,976,529
Chi nhánh 101	8,050,586	-
<b>Bảo hiểm thất nghiệp</b>	<b>6,385,881</b>	<b>7,127,369</b>
Văn phòng Công ty	6,385,881	7,127,369
<b>Các khoản phải trả, phải nộp khác</b>	<b>33,233,673,838</b>	<b>7,759,060,022</b>
<b>Văn phòng Công ty</b>	<b>33,164,521,163</b>	<b>7,650,387,131</b>
Kinh phí hoạt động công tác Đảng	-	45,820,375
Các quỹ Công ty	215,849,676	221,213,676
Tập đoàn Sông Đà	338,356,329	338,356,329
Cổ tức phải trả	10,523,072,300	26,980,000
Công ty TNHH Sơn Lâm	40,000,000	40,000,000
Tiền ứng hộ bảo lụt	23,300,000	23,300,000
Vay Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô	854,131,478	415,000,000
Vay Công ty Cổ phần Sông Đà 9	20,759,110,455	6,533,153,978
Lãi vay phải trả	246,720,491	-
Thủ lao HĐQT và BKS	141,900,000	-
Phải trả khác	22,080,434	6,562,773
<b>Chi nhánh 101</b>	<b>53,117,675</b>	<b>85,957,650</b>
<b>Ban quản lý thủy điện Nậm An</b>	<b>16,035,000</b>	<b>22,715,241</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>33,408,835,552</b>	<b>7,996,038,695</b>
<b>12. Vay và nợ dài hạn</b>	<b>30/06/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Vay dài hạn</b>	<b>309,495,642,292</b>	<b>292,510,259,892</b>
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Hà Giang	135,261,335,892	160,099,335,892
Ngân hàng Phát triển Hà Giang	78,818,000,000	93,878,000,000
Công ty Cổ phần Tài chính Sông Đà	25,096,000,000	28,448,000,000
Ngân hàng GP Bank	8,304,020,000	10,084,924,000
Ngân hàng Thương mại cổ phần Bảo Việt	62,016,286,400	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>309,495,642,292</b>	<b>292,510,259,892</b>
<b>13. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>30/06/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	1,073,260,326	979,520,496
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,073,260,326</b>	<b>979,520,496</b>

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận từ việc khấu hao một số tài sản cố định theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính chậm hơn mức khấu hao cho mục đích lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

**14. Vốn chủ sở hữu**  
**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

(tiếp theo)

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Thặng dư vốn cổ phần	Tổng cộng
<b>Số dư tại ngày 01/01/2010</b>	<b>60,000,000,000</b>	<b>18,172,327,449</b>	<b>(204,360,000)</b>	<b>77,967,967,449</b>
Tăng vốn trong năm trước	89,999,890,000	-	-	89,999,890,000
Lãi trong năm trước	-	10,516,047,234	-	10,516,047,234
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-
Giảm khác	-	(16,122,419,000)	-	(16,122,419,000)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2010</b>	<b>149,999,890,000</b>	<b>12,565,955,683</b>	<b>(204,360,000)</b>	<b>162,361,485,683</b>
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	13,049,188,794	-	13,049,188,794
Tăng khác	-	64,988,030	-	64,988,030
Giảm khác	-	(11,813,376,647)	-	(11,813,376,647)
<b>Số dư tại ngày 30/06/2011</b>	<b>149,999,890,000</b>	<b>13,866,755,860</b>	<b>(204,360,000)</b>	<b>163,662,285,860</b>
<b>b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>			<b>30/06/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
			<b>VND</b>	<b>VND</b>
Vốn góp của Công ty Cổ phần Sông Đà 9			76,500,000,000	76,500,000,000
Vốn góp của các cổ đông khác			73,499,890,000	73,499,890,000
<b>Cộng</b>			<b>149,999,890,000</b>	<b>149,999,890,000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu năm	149,999,890,000	60,000,000,000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	149,999,890,000	60,000,000,000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>10,499,992,300</b>	-

**d) Cổ tức**

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	-	-
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: chưa công bố	-	-
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-	-
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	-	-

**e) Cổ phiếu**

	30/06/2011	01/01/2011
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14,999,989	6,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14,999,989	6,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	14,999,989	6,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14,999,989	6,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	14,999,989	6,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011  
 (tiếp theo)

e) Các quỹ của công ty

	01/01/2011	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	30/06/2011
Quỹ đầu tư phát triển	3,458,084,047	525,802,362	-	3,983,886,409
Quỹ dự phòng tài chính	2,214,322,574	525,802,362	-	2,740,124,936
<b>Tổng cộng</b>	<b>5,672,406,621</b>	<b>1,051,604,724</b>	<b>-</b>	<b>6,724,011,345</b>

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

**15. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	43,394,107,943	19,466,920,509
Doanh thu hoạt động xây lắp	39,482,546,562	7,598,233,142
<b>Tổng cộng</b>	<b>82,876,654,505</b>	<b>27,065,153,651</b>

**16. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	43,394,107,943	19,466,920,509
Doanh thu thuần từ hoạt động xây lắp	39,482,546,562	7,598,233,142
<b>Tổng cộng</b>	<b>82,876,654,505</b>	<b>27,065,153,651</b>

**17. Giá vốn hàng bán**

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Giá vốn bán điện	12,862,470,788	8,007,945,261
Giá vốn hoạt động xây lắp	36,400,253,497	3,812,993,932
<b>Tổng cộng</b>	<b>49,262,724,285</b>	<b>11,820,939,193</b>

**18. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	591,365,767	145,181,974
<b>Tổng cộng</b>	<b>591,365,767</b>	<b>145,181,974</b>

**19. Chi phí tài chính**

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Chi phí lãi vay	16,598,655,995	9,486,342,311
Lỗ hoạt động đầu tư	64,210,221	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>16,662,866,216</b>	<b>9,486,342,311</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

(tiếp theo)

20. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	83,482,420,272	27,245,464,061
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	69,432,796,637	23,508,391,072
Các loại chi phí không được trừ	343,940,357	-
Chuyển lỗ	(2,964,896,021)	-
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	8,836,245,364	3,737,072,989
Lợi nhuận không chịu thuế	2,592,422,607	-
Lợi nhuận chịu thuế 10%	6,836,771,800	1,531,962,291
Lợi nhuận chịu thuế 25%	1,999,473,564	2,205,110,698
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1,183,545,571	704,473,904
+ Chi phí thuế cho hoạt động chịu thuế 10%	683,677,180	153,196,229
+ Chi phí thuế cho hoạt động chịu thuế 25%	499,868,391	551,277,675
Thuế TNDN được miễn giảm 50% của hoạt động chịu thuế 10%	341,838,590	76,598,115
Số thuế TNDN phải nộp kỳ hiện hành	841,706,981	627,875,789
<b>21. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011</b>	<b>Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	29,231,076,437	1,968,549,543
Chi phí nhân công	7,119,619,700	1,984,618,901
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9,526,644,385	6,422,963,696
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29,155,663,740	656,120,522
Chi phí khác bằng tiền	4,855,330,973	884,137,923
<b>Tổng cộng</b>	<b>79,888,335,235</b>	<b>11,916,390,585</b>
<b>22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011</b>	<b>Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	13,114,176,824	3,109,197,200
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	13,114,176,824	3,109,197,200
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	14,999,989	6,000,000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	874	518

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

23. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
a. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác không thông qua tiền - vay chuyển thẳng người bán.	-	(40,523,121,315)

**VIII. Những thông tin khác**

**1. Thông tin về các bên liên quan**

**1.1 Giao dịch với các bên liên quan**

	Quan hệ với Công ty	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
		VND	VND
<b>Doanh thu</b>			

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

(tiếp theo)

Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô	Công ty con	31,080,897,449	-
<b>Mua hàng</b>			
Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô	Công ty con	32,042,162,608	-
<b>1.2 Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong năm</b>		<b>Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011</b>	<b>Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lương		621,942,000	495,698,000
<b>Tổng cộng</b>		<b>621,942,000</b>	<b>495,698,000</b>
<b>1.3 Số dư với các bên liên quan</b>	<b>Quan hệ với Công ty</b>	<b>30/06/2011 VND</b>	<b>01/01/2011 VND</b>
<b>Các khoản phải trả</b>			
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	Công ty mẹ	11,944,511,036	3,236,922,485
Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô	Công ty con	-	44,206,136,962
Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Sông Đà 9	Cùng Công ty mẹ	3,592,449,055	3,592,449,055
<b>Các khoản vay</b>			
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	Công ty mẹ	-	7,553,399,780
Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô	Công ty con	18,260,275,617	26,777,085,755
<b>Các khoản phải thu khác</b>			
Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô	Công ty mẹ	1,141,471,496	136,297,393
<b>Các khoản trả trước cho người bán</b>			
Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô	Công ty con	24,384,907,531	-
<b>Các khoản người mua trả trước</b>			
Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô	Công ty con	10,062,345,767	-
<b>Các khoản phải trả khác</b>			
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	Công ty mẹ	24,204,494,808	6,533,153,978
Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô	Công ty con	854,131,478	415,000,000
<b>2. Những thông tin khác</b>			
<b>2.1 Phải thu của khách hàng</b>		<b>30/06/2011 VND</b>	<b>01/01/2011 VND</b>
<b>Văn phòng Công ty</b>			
Công ty Điện lực 1 (EVN)		13,394,003,339	6,310,726,029
Công ty TNHH MTV Tân Long		4,693,750	-
Ủy ban nhân dân xã Tân Thành		4,717,537	4,717,537
<b>Chi nhánh 101</b>			
Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô		-	42,879,953,442
<b>Tổng cộng</b>		<b>13,403,414,626</b>	<b>49,195,397,008</b>
<b>2.2 Trả trước cho người bán</b>		<b>30/06/2011 VND</b>	<b>01/01/2011 VND</b>
<b>Văn phòng Công ty</b>			
Cục Quản lý tài nguyên nước		25,345,925,331	971,500,000
Công ty CP Tư vấn TN và môi trường Việt Nam, Quận Thanh Xuân		9,000,000	9,000,000
Nguyễn Đức Tâm		250,000,000	250,000,000
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Hoàng Đạt		15,000,000	15,000,000
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Hoàng Đạt		-	500,000,000
Công ty Tư vấn xây dựng TDH Việt Nam		100,000,000	100,000,000
Công ty Cổ phần Tư vấn và Triển khai công nghệ năng lượng		60,000,000	60,000,000
Công ty lưới điện cao thế Miền Bắc		37,500,000	37,500,000
Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô		24,384,907,531	-
Công ty Xăng dầu Hà Giang		70,086,800	-
Công ty TNHH MTV Tư vấn thiết kế Someco		400,000,000	-

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

(tiếp theo)

Đối tượng khác	19,431,000	-
<b>Chi nhánh 101</b>	<b>1,725,351,486</b>	<b>3,254,654,264</b>
Công ty Thương mại Ngọc Triều	69,000,000	-
Công ty TNHH Song Anh	-	20,000,000
Công ty TNHH Nam Đô	-	247,000,000
Công ty Xăng dầu Hà Giang	-	162,471,260
Công ty Lắp máy Việt Chuẩn	20,000,000	-
Hợp tác xã Ngọc Thào	50,000,000	-
Công ty Cổ phần Lộc Ninh	413,057,807	-
Công ty TNHH Tân Long	1,173,293,679	2,825,183,004
<b>Ban Quản lý dự án Thủy điện Nậm An</b>	<b>41,000,000</b>	<b>218,000,000</b>
Công ty Tư vấn tài nguyên và Môi trường	-	200,000,000
Công ty TNHH Hưng Phú	23,000,000	-
Công ty Môi trường Quyền Sơn	18,000,000	18,000,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>27,112,276,817</b>	<b>4,444,154,264</b>
<b>2.3 Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>30/06/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tạm ứng</b>	<b>1,016,106,782</b>	<b>1,038,245,727</b>
<b>Văn phòng Công ty</b>	<b>122,773,930</b>	<b>117,606,330</b>
Bùi Trọng Cần	35,207,900	9,207,900
Đào Xuân Cường	-	44,000,000
Lê Văn Khánh	14,207,738	12,137,738
Trần Trọng Thịnh	63,000,000	5,000,000
Đối tượng khác	10,358,292	47,260,692
<b>Chi nhánh 101</b>	<b>778,989,835</b>	<b>867,491,400</b>
Vũ Ngọc Toàn	35,713,021	-
Phạm Ngọc Hùng	102,000,000	65,000,000
Phan Quyết Thắng	124,420,000	121,720,000
Nguyễn Văn Hào	-	534,372,644
Dương Văn Phúc	61,000,000	20,000,000
Phùng Xuân Hưng	20,000,000	-
Phạm Thanh Hải	200,000,000	-
Nguyễn Tiến Dũng	125,437,445	-
Hà Ngọc Đạm	32,437,445	-
Đối tượng khác	77,981,924	126,398,756
<b>Ban quản lý dự án Nậm An và Sông Chảy</b>	<b>114,343,017</b>	<b>53,147,997</b>
Đào Xuân Cường	93,647,997	53,147,997
Nguyễn Đăng Vu	11,905,020	-
Đối tượng khác	8,790,000	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,016,106,782</b>	<b>1,038,245,727</b>
<b>2.4 Phải trả người bán</b>	<b>30/06/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Văn phòng Công ty</b>	<b>2,451,118,969</b>	<b>4,799,745,260</b>
Xí nghiệp 10.3 - Công ty Sông Đà 10	288,018,667	288,018,667
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	-	3,236,922,485
Trung tâm kiểm định KTAT Xây dựng Đồng Đa	-	5,400,000
Công ty Vật tư công nghiệp quốc phòng	199,792,710	450,431,800
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	140,920,000	140,920,000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Artex	-	82,000,000
Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực	358,801,384	358,801,384
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Hoàng Đạt	597,375,632	-
Các đối tượng khác	866,210,576	237,250,924
<b>Chi nhánh 101</b>	<b>13,724,416,809</b>	<b>10,396,905,478</b>
Công ty TNHH Ngọc Triều	6,727,005,436	3,847,886,314

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

(tiếp theo)

Nguyễn Văn Hào - đội XL số 2	1,838,629,992	3,147,226,696
Cửa hàng Hùng Bầy	-	19,365,250
Công ty TNHH Quảng Lợi	355,241,900	223,260,000
Phạm Ngọc Hùng, Đội khai thác cát	165,200,000	111,750,000
Hợp tác xã Ngọc Tháo	221,570,100	214,996,100
Công ty Lắp máy Việt Chuẩn	2,816,450,422	1,793,342,863
Đỗ Văn Thành - Mỏ cát Vị Xuyên	57,980,000	31,680,000
Công ty cổ phần Lộc Ninh	-	538,647,406
Trung tâm thí nghiệm Sông Đà	62,336,000	92,336,000
Công ty Xăng dầu Hà Giang	56,646,440	-
Nguyễn Tiến Dũng	1,067,902,500	-
Hà Ngọc Đạm - Đội xây lắp số 3	302,136,519	376,414,849
Đối tượng khác	53,317,500	-
<b>Ban quản lý dự án Nậm An và Sông Chảy</b>	<b>1,643,383,133</b>	<b>44,869,352,462</b>
Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô	-	44,206,208,962
Công ty Tư vấn xây dựng và Thương mại Tây Nguyên	40,135,000	390,135,000
Công ty Tư vấn và Triển khai công nghệ Năng lượng	60,000,000	217,600,500
Công ty Tư vấn tài nguyên và Môi trường	1,487,840,133	-
Công ty Tư vấn Linker VN	55,408,000	55,408,000
<b>Ban quản lý các dự án</b>	<b>33,515,652,283</b>	<b>37,605,965,362</b>
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà - Ucrin	1,065,254,252	646,224,072
Chi nhánh Sông Đà 905	11,944,511,036	14,944,511,036
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	13,192,697,785	13,192,697,785
Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Sông Đà 9	3,592,449,055	3,592,449,055
Xí nghiệp Sông Đà 802	-	668,937,850
Công ty Cổ phần Xây lắp điện Hà Nội	170,138,281	170,138,281
Xí nghiệp Sông Đà 807	1,477,907,413	2,308,969,563
Công ty CP Sông Đà 12	248,946,676	248,946,676
Công ty CP Cơ khí lắp máy Việt Chuẩn	124,084,191	133,427,450
Chi nhánh Công ty CP SOMECO Sông Đà tại Hoà Bình	1,398,240,355	1,398,240,355
Công ty CP Công nghệ năng lượng Việt Nam	190,858,267	190,858,267
Phòng Công thương - Huyện Vị Xuyên	110,564,972	110,564,972
<b>Tổng cộng</b>	<b>51,334,571,194</b>	<b>97,671,968,562</b>
<b>2.5 Người mua trả tiền trước</b>	<b>30/06/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Chi nhánh 101</b>	<b>10,062,345,767</b>	<b>-</b>
Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô	10,062,345,767	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>10,062,345,767</b>	<b>-</b>
<b>2.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Từ 01/01/2011</b>	<b>Từ 01/01/2010</b>
	<b>đến 30/06/2011</b>	<b>đến 30/06/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nhân viên quản lý	2,838,348,571	1,355,053,838
Chi phí vật liệu quản lý	168,278,328	239,052,113
Chi phí khấu hao TSCĐ	37,665,813	33,835,356
Thuế, phí và lệ phí	13,237,818	6,999,500
Chi phí dự phòng	9,000,000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	204,621,000	454,454,253
Chi phí bằng tiền khác	56,418,406	111,714,508
<b>Tổng cộng</b>	<b>3,327,569,936</b>	<b>2,201,109,568</b>
<b>2.7 Thu nhập khác</b>	<b>Từ 01/01/2011</b>	<b>Từ 01/01/2010</b>
	<b>đến 30/06/2011</b>	<b>đến 30/06/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

(tiếp theo)

Thu tiền điện của CBCNV	-	35,128,436
Thu khác	14,400,000	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>14,400,000</b>	<b>35,128,436</b>
<b>2.8 Chi phí khác</b>	<b>Từ 01/01/2011</b>	<b>Từ 01/01/2010</b>
	<b>đến 30/06/2011</b>	<b>đến 30/06/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền phạt chậm nộp thuế	179,636,200	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>179,636,200</b>	<b>-</b>

**2.9 Thông tin so sánh**

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 và Báo cáo tài chính năm 2010 của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hà Giang, ngày 29 tháng 07 năm 2011

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẬM MU**

**Người lập**

**Kế toán trưởng**

**Giám đốc**

**Phạm Đình Dương**

**Trần Thanh Hà**

**Hà Ngọc Phiếm**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011  
 (tiếp theo)

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Đơn vị tính: VND				
Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
<b>Số dư ngày 01/01/2011</b>	<b>374,519,770,800</b>	<b>146,847,976,221</b>	<b>11,380,499,843</b>	<b>330,327,298</b>	<b>533,078,574,162</b>
Mua trong năm	-	418,500,000	-	-	418,500,000
Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư ngày 30/06/2011</b>	<b>374,519,770,800</b>	<b>147,266,476,221</b>	<b>11,380,499,843</b>	<b>330,327,298</b>	<b>533,497,074,162</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>Số dư ngày 01/01/2011</b>	<b>57,035,053,780</b>	<b>22,231,375,159</b>	<b>1,466,267,759</b>	<b>231,507,718</b>	<b>80,964,204,416</b>
Khấu hao trong năm	6,575,058,609	2,339,960,075	591,709,770	19,915,931	9,526,644,385
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư ngày 30/06/2011</b>	<b>63,610,112,389</b>	<b>24,571,335,234</b>	<b>2,057,977,529</b>	<b>251,423,649</b>	<b>90,490,848,801</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
<b>Tại ngày 01/01/2011</b>	<b>317,484,717,020</b>	<b>124,616,601,062</b>	<b>9,914,232,084</b>	<b>98,819,580</b>	<b>452,114,369,746</b>
<b>Tại ngày 30/06/2011</b>	<b>310,909,658,411</b>	<b>122,695,140,987</b>	<b>9,322,522,314</b>	<b>78,903,649</b>	<b>443,006,225,361</b>

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 304.504.653 VND

- Giá trị còn lại của TSCĐ đã cầm cố, thế chấp: 0 VND